

Số: /2024/NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 02 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-BPC ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến hết năm 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí bằng hình thức trực tuyến

- Mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu lệ phí hộ tịch: chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân: chi tiết tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Mười Tám thông qua ngày 29 tháng 02 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, mức thu các khoản phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định đối với từng khoản phí, lệ phí hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTr. Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PH-TH tỉnh;
- Lưu: VT, STC, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Phạm Viết Thanh

Phụ lục I

**MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO,
CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (đồng)
1	Cấp lần đầu	
a)	Kinh doanh 01 môn thể thao	1.500.000
b)	Cấp lần đầu kinh doanh 02 môn thể thao trở lên	2.250.000
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp do:	
a)	Bị mất hoặc hư hỏng	150.000
b)	Thay đổi các nội dung: tên cơ sở kinh doanh, người đại diện, địa chỉ trụ sở chính, địa điểm kinh doanh, điều chỉnh giảm danh mục kinh doanh hoạt động thể thao	225.000
c)	Bổ sung danh mục kinh doanh hoạt động thể dục thể thao	300.000 đồng/01 môn thể thao nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng

Phụ lục II

**MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (đồng)
I	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	Đăng ký lại kết hôn	8.000
2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	4.000
3	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	4.000
4	Bổ sung hộ tịch	4.000
5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	4.000
6	Xác nhận các việc hộ tịch	2.000
7	Đăng ký lại khai sinh	2.000
8	Đăng ký khai sinh quá hạn	2.000
9	Đăng ký khai tử quá hạn	2.000
10	Đăng ký lại khai tử	2.000
II	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	375.000
2	Đăng ký bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	7.000
3	Xác nhận các việc hộ tịch	
a)	Xác nhận các việc hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	2.000

b)	Xác nhận các việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài	19.000
4	Đăng ký xác định lại dân tộc	
a)	Đăng ký xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	7.000
b)	Đăng ký xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	7.000
5	Khai sinh có yếu tố nước ngoài	
a)	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	19.000
b)	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	19.000
6	Khai tử có yếu tố nước ngoài	
a)	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	19.000
b)	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	19.000
7	Kết hôn có yếu tố nước ngoài	
a)	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	375.000
b)	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	375.000
8	Giám hộ có yếu tố nước ngoài	
a)	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	19.000
b)	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	19.000
c)	Đăng ký thay đổi giám hộ có yếu tố nước ngoài	19.000
9	Thay đổi, cải chính hộ tịch	
a)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	7.000
b)	Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài	19.000
10	Ghi vào sổ việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	

a)	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
b)	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
c)	Ghi vào sổ hộ tịch việc giám hộ đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
d)	Ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
đ)	Ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
e)	Ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
g)	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
h)	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
i)	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000
k)	Ghi vào sổ hộ tịch việc hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	19.000

Phụ lục III

MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (đồng)
A	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu	
I	Hộ gia đình, cá nhân	
1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành	
a)	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	13.000
b)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000
2	Hộ gia đình, cá nhân các khu vực còn lại	
a)	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	6.000
b)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	25.000
II	Tổ chức	
1	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	
a)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300 m ² ; và tài sản khác (nếu có)	150.000

b)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300 m ² đến dưới 700 m ² ; và tài sản khác (nếu có)	200.000
c)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700 m ² ; và tài sản khác (nếu có)	250.000
3	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	
a)	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300 m ² ; và tài sản khác (nếu có)	100.000
b)	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300 m ² đến dưới 700 m ² ; và tài sản khác (nếu có)	150.000
c)	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700 m ² ; và tài sản khác (nếu có)	200.000
B	Lệ phí cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	
I	Hộ gia đình, cá nhân	
1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành	
a)	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	10.000
b)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	25.000
2	Hộ gia đình, cá nhân các khu vực còn lại	
a)	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	5.000
b)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	13.000

II	Tổ chức	
1	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	25.000
3	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	25.000
C	Lệ phí cấp chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận	
I	Hộ gia đình, cá nhân	
1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị	14.000
2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn	7.000
II	Tổ chức	15.000

Phụ lục IV

**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (đồng)
1	Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân	15.000
2	Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng khác	30.000
3	Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng	3.000

Phụ lục V

**MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, QUỸ TÍN DỤNG
NHÂN DÂN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (đồng)
1	Mức thu lệ phí đối với Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân do Sở Kế hoạch và Đầu tư thu	
a)	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký theo hình thức Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân	75.000
b)	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký (Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) do bị mất hoặc bị hư hỏng	10.000
c)	Thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân	10.000
d)	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân	50.000
đ)	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký hoặc bản trích lục nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân	1.000
2	Mức thu lệ phí đối với Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp huyện thu	
a)	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký theo hình thức hợp tác xã	50.000
b)	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký (Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) do bị mất hoặc hư hỏng	10.000

c)	Thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã	10.000
d)	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	25.000
đ)	Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký, Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân	1.000